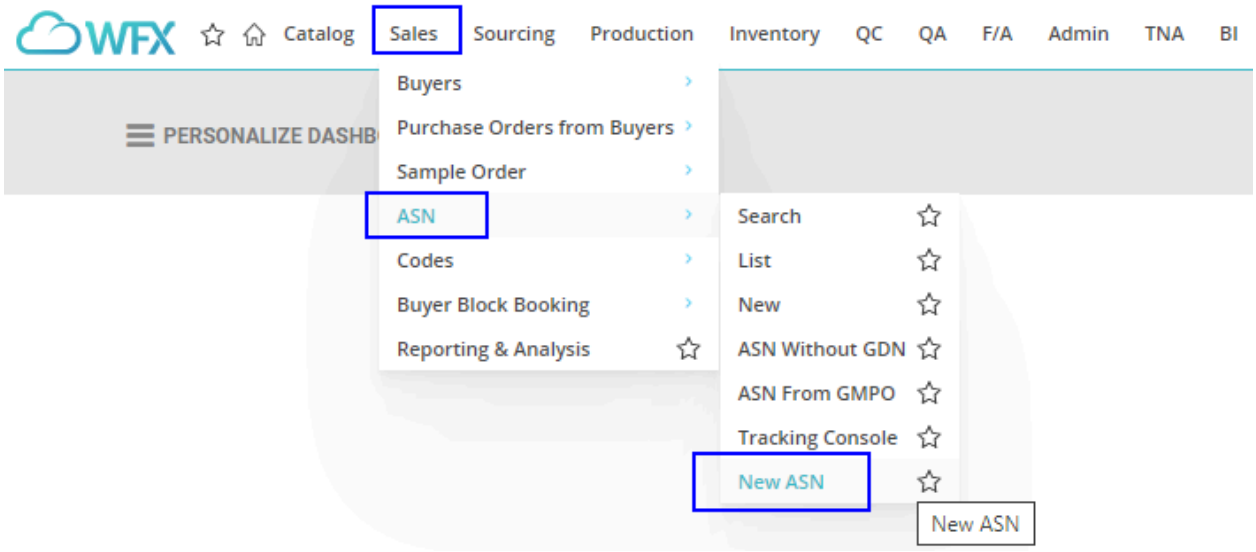
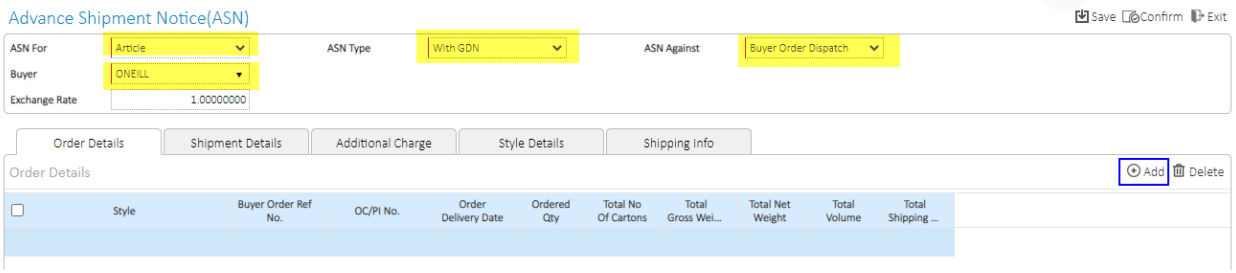
II – TẠO PHIẾU ADVANCE SHIPMENT NOTICE – SALES ASN

Lưu ý: Hệ thống restrict ASN without GDN,Ko cho phép tạo ASN khi mà chưa tạo GDN

2.1 Vào chọn Sales >> ASN >> New ASN để tạo phiếu Sales ASN

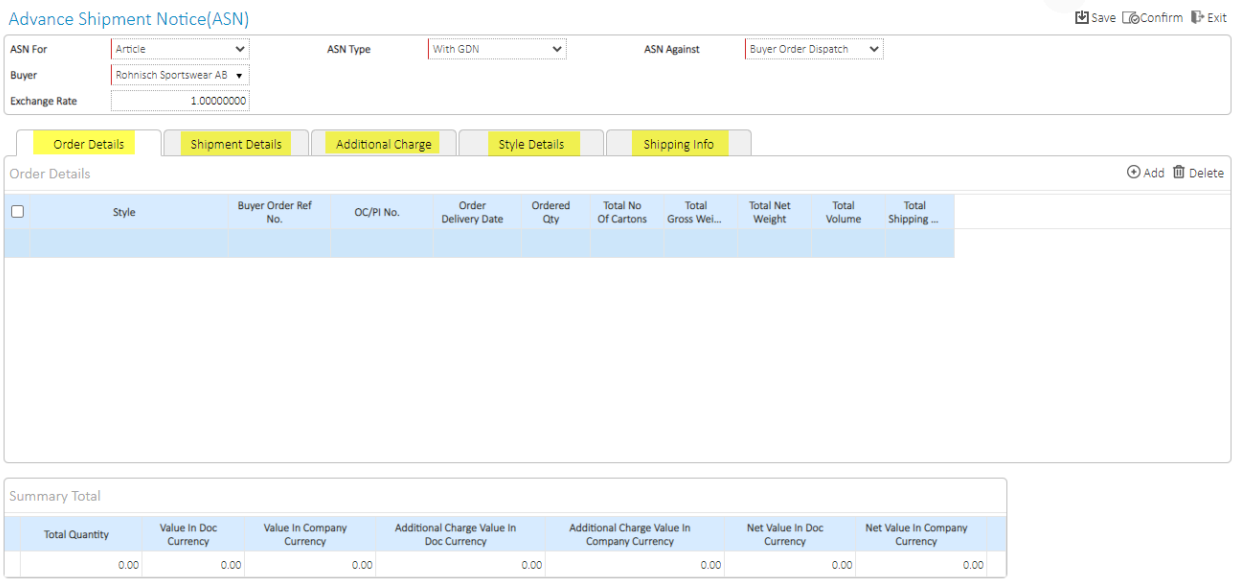


2.2 Lựa chọn các thông tin trên màn hình ASN liên quan đến đơn hàng cụ thể

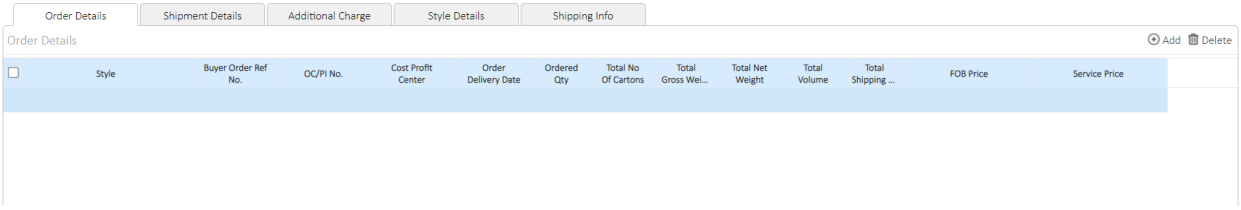


- **ASN For:** chọn “Article” là sản phẩm
- **ASN Type:** Loại ASN – Chọn With GDN
- **ASN Against:** Chọn “Buyer Order Dispatch”
- **Buyer:** Chọn khách hàng
- **Exchange Rate:** Tỉ giá hối đoái (không cần chọn)
- Click chọn “**Add**” để thêm GDN của đơn hàng cần xuất

2.3 Sau khi đơn hàng cụ thể được add vào, người dùng sẽ thấy các Tab thông tin tương ứng cần điền vào



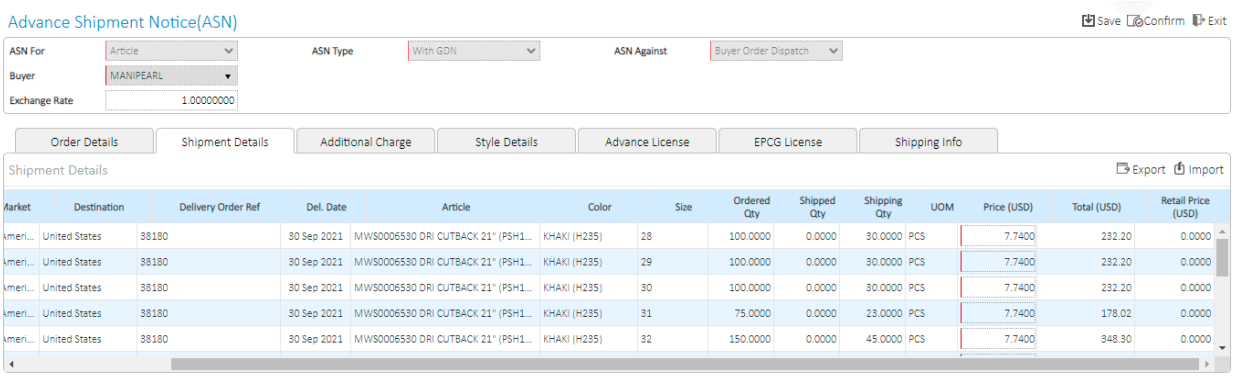
2.4 Các thông tin trên tab Order Details



Trường dữ liệu	Diễn Giải
Style	Tên sản phẩm (Tự động)
Buyer Order Ref No.	Mã sản phẩm tham khảo của Khách hàng
OC/PI No.	Số đơn hàng OC
Order Delivery Date	Ngày nhận hàng của Khách hàng
Ordered Qty	Số lượng theo đơn đặt hàng
Total No Of Cartons	Số lượng thùng Carton
Total Gross Weight	Tổng Gross Weight

Total Net Weight	Tổng Net Weight
Total Volume	Tổng Volume
Total Shipping Qty	Tổng số lượng ship hàng

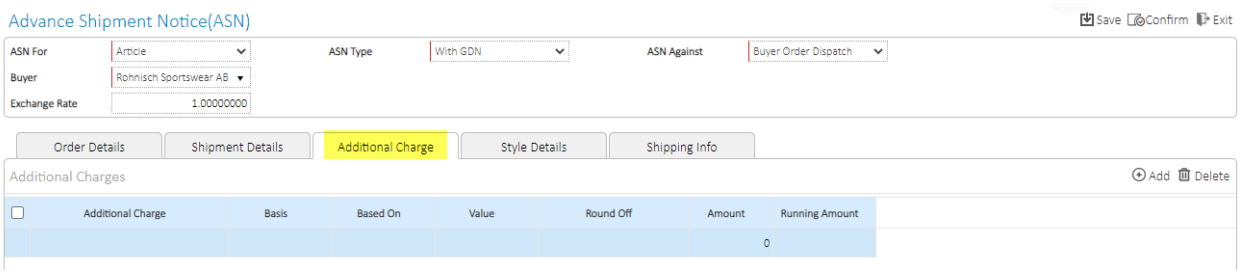
2.5 Các thông tin trên tab Shipment Details



Trường dữ liệu	**Diễn Giải**
Order No	Mã số đơn hàng
Market	Thị trường
Destination	Quốc gia (địa điểm giao hàng của Buyer)
Del. Date	Ngày giao hàng
Article	Tên hàng hóa
Color / Size	Màu / Kích cỡ hàng hóa
Ordered Qty	Số lượng đặt hàng (theo đơn hàng)
Shipped Qty	Số lượng đã giao trước đây (Nếu có)
Shipping Qty	Số lượng giao trong đợt này
UOM	Đơn vị tính

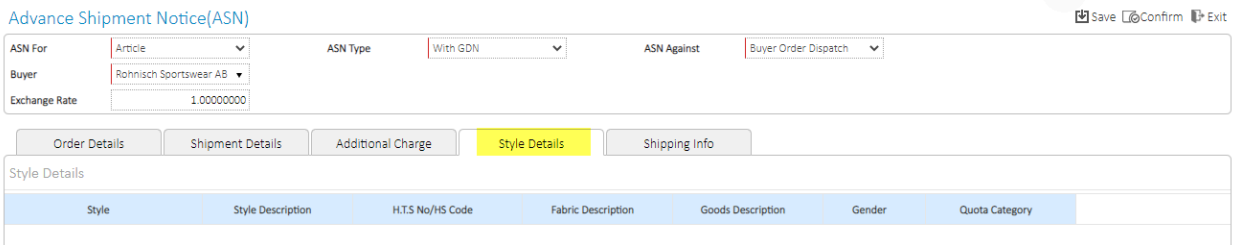
Price	Giá bán
Total	Tổng cộng giá trị
Retail Price	Giá bán lẻ (Nếu có)

2.7. Các thông tin trên tab Additional Charge



Trường dữ liệu	**Diễn Giải**
Additional Charge	Loại chi phí khác (Nếu có)
Basic	Phương pháp tính
Base On	Được tính dựa trên
Value	Giá trị tính ra
Round off	Làm tròn
Amount	Tổng giá trị
Running Amount	Tổng giá trị cộng dồn

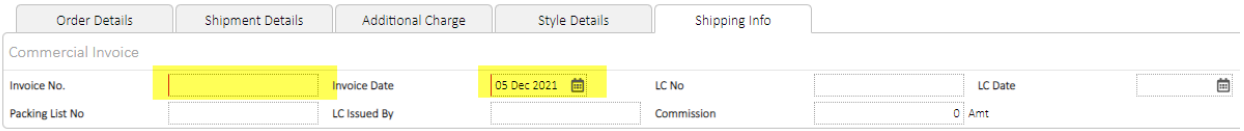
2.8 Các thông tin trên tab Style Detail



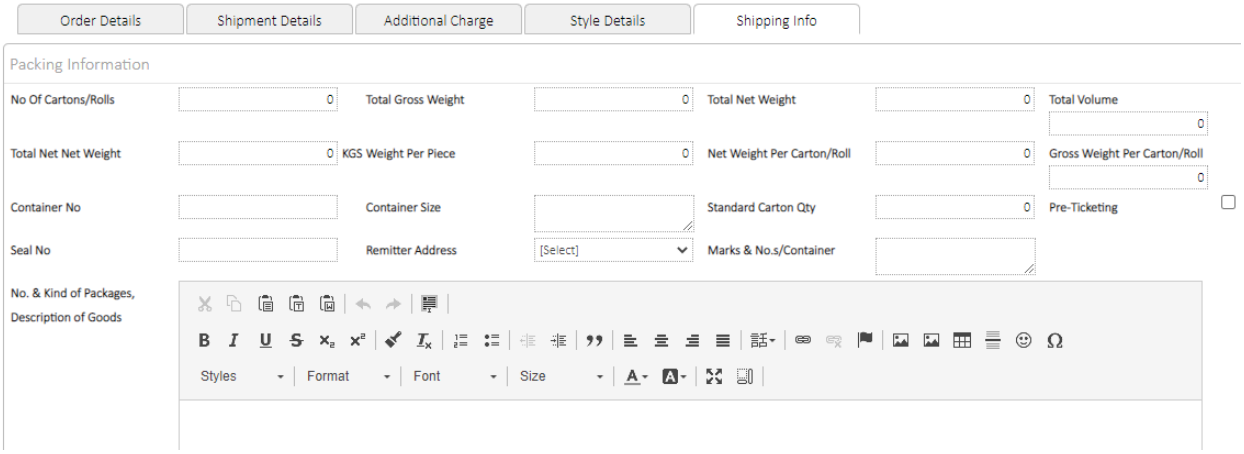
Trường dữ liệu	**Diễn Giải**
Style	Tên hàng hóa
Style Description	Mô tả hàng hóa
H.T.S No / HS Code	Mã H.T.S / HS
Fabric Description	Mô tả nguyên liệu vải
Goods Description	Mô tả hàng hóa
Gender	Giới tính
Quota Category	Hạn ngạch theo ngành

2.9 Các thông tin trên tab Shipping Info

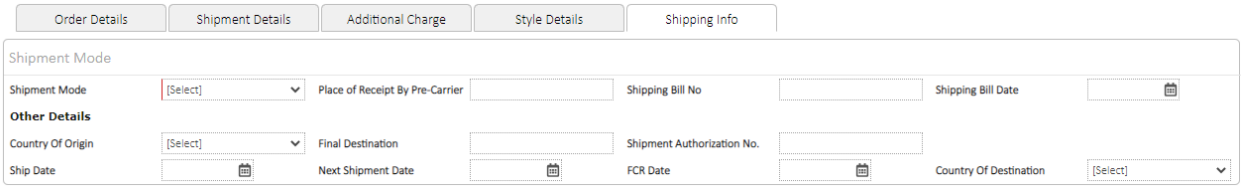
- **Commercial Invoice: Các thông tin liên quan đến Hóa đơn thương mại**



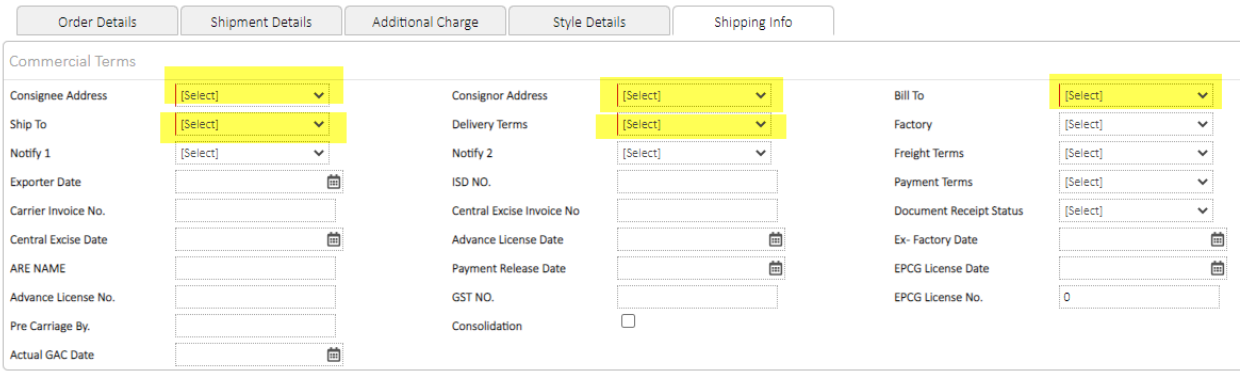
- Packing Information: Các thông tin liên quan đến đóng gói hàng hóa



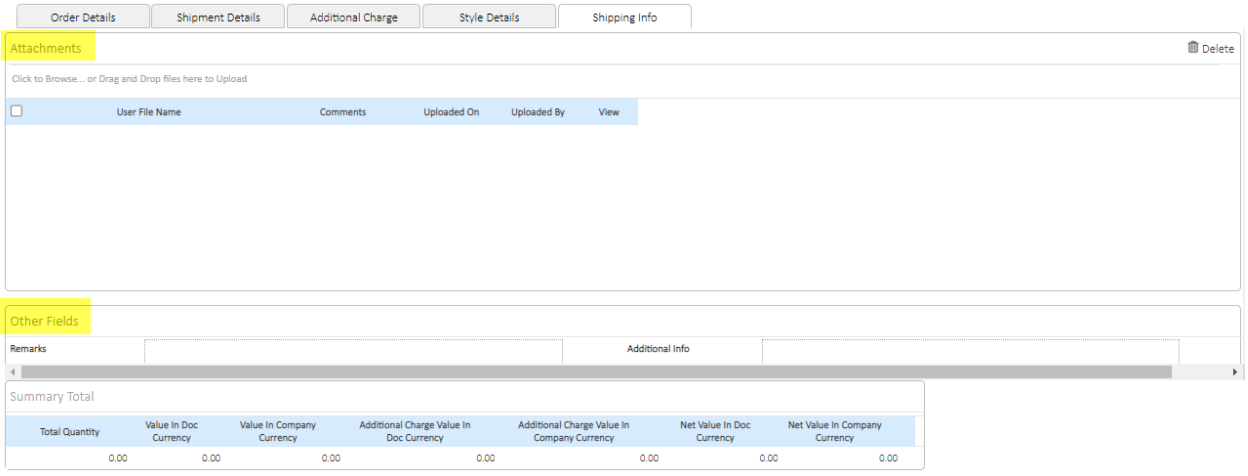
- Shipping Mode: Các thông tin liên quan đến hình thức vận chuyển



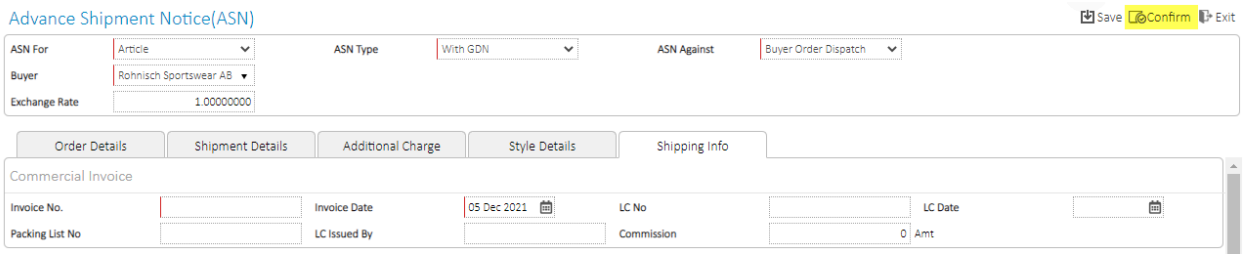
- Commercial Term: Các thông tin liên quan đến điều khoản thương mại



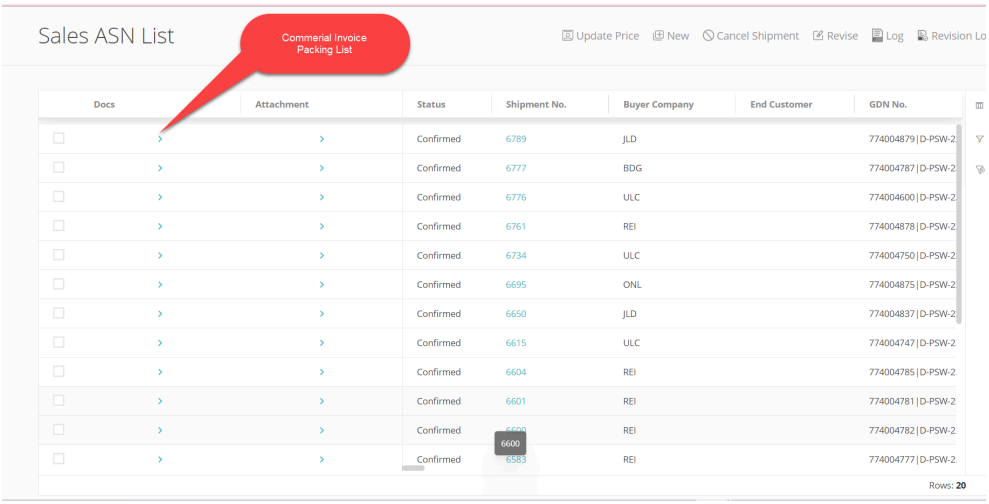
- Attachments & Other Fields: đính kèm chứng từ liên quan và các thông tin bổ sung khác



2.10 Click chọn "Confirm" để xác nhận tạo Sales ASN



Muốn in Commercial Invoice và Packing List thì ấn vào Docs ở Sale ASN List



Hiện sau khi tạo Sale ASN đã tự tạo Sale Invoice trạng thái Confirmed.

Người dùng không phải làm bước Sale Invoice nữa.

Sau khi tạo xong ASN hệ thống sẽ tự động tạo Sale invoice (người dùng tới danh sách sale invoice >>List) để kiểm tra